

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
*Báo cáo của Hội đồng Quản trị*  
*Báo cáo tài chính đã kiểm toán*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*



## MỤC LỤC

|                                         | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị        | 1 - 3   |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4 - 5   |
| 3. Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7   |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 28 |

03/03/2023  
C  
ÁCH  
K

V  
B/A

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

| Họ và tên               | Chức vụ                                |
|-------------------------|----------------------------------------|
| Ông Trịnh Bửu Tuần      | Chủ tịch                               |
| Bà Phan Thị Mỹ Linh     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2012) |
| Ông Trần Hưng Lương     | Thành viên                             |
| Bà Châu Thị Diệu Phương | Thành viên                             |
| Ông Vũ Tam Đạo          | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2012) |
| Ông Viễn Đông           | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2012)   |
| Ông Hồ Hữu Phước        | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2012)   |

#### Thành viên Ban Kiểm soát

| Họ và tên            | Chức vụ    |
|----------------------|------------|
| Bà Khương Chì Chăm   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Lợi   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Tuyền | Thành viên |

### 2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| Họ và tên           | Chức vụ           |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Hưng Lương | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Xuân Thái    | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. Trụ sở hoạt động: Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### 4. Các hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600665643 ngày 15 tháng 10 năm 2012 thì hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vận tải.

#### **5. Kết quả của năm tài chính**

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 28.

#### **6. Tài sản lưu động**

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

#### **7. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

#### **8. Các khoản mục bất thường**

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

#### **9. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

#### **11. Phê duyệt của Hội đồng quản trị**

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính năm 2012.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính 2012.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Trịnh Bửu Tuân**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Số: 093/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo bản báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Lương Nhân**

**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0182/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

**Trương Thị Cát Trâm**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 1764/KTV



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>102.326.787.544</b> | <b>107.496.237.595</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>     | <b>110</b> | V.01        | <b>6.278.235.903</b>   | <b>5.317.719.986</b>   |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 6.278.235.903          | 5.317.719.986          |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>   | <b>120</b> | V.02        | <b>228.570.000</b>     | <b>176.958.000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             | 769.000.000            | 769.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             | (540.430.000)          | (592.042.000)          |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                   | <b>130</b> | V.03        | <b>21.148.287.624</b>  | <b>13.728.798.243</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        |             | 21.994.699.581         | 13.957.038.523         |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 79.665.937             | 711.855.949            |
| 3. Các khoản phải thu khác                       | 135        |             | 653.718.966            | 627.433.825            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             | (1.579.796.860)        | (1.567.530.054)        |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                          | <b>140</b> | V.04        | <b>74.558.681.951</b>  | <b>87.954.517.147</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 80.532.407.257         | 88.660.607.147         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (5.973.725.306)        | (706.090.000)          |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                  | <b>150</b> | V.05        | <b>113.012.066</b>     | <b>318.244.219</b>     |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước      | 154        |             | -                      | 38.814.140             |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 113.012.066            | 279.430.079            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |             | <b>31.535.315.791</b>  | <b>45.653.396.171</b>  |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>             | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                       | <b>220</b> |             | <b>26.459.615.791</b>  | <b>40.492.191.151</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.06        | 26.459.615.791         | 40.492.191.151         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 242.613.370.057        | 242.968.511.378        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (216.153.754.266)      | (202.476.320.227)      |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>    | <b>250</b> | V.07        | <b>4.950.000.000</b>   | <b>4.950.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |             | 1.920.000.000          | 1.920.000.000          |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                           | 258        |             | 3.030.000.000          | 3.030.000.000          |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                   | <b>260</b> | V.08        | <b>125.700.000</b>     | <b>211.205.020</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | -                      | 211.205.020            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 125.700.000            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>133.862.103.335</b> | <b>153.149.633.766</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số cuối năm            |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> |             | <b>71.730.670.089</b>  | <b>99.702.557.009</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>67.615.670.089</b>  | <b>94.818.226.659</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.09        | 24.210.503.350         | 43.260.147.233         |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        | V.10        | 18.930.494.401         | 40.356.341.428         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        | V.10        | 2.295.188.190          | 3.034.659.829          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314        | V.11        | 128.707.094            | 425.093.519            |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        | V.12        | 8.262.711.593          | 5.594.469.506          |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | V.13        | 549.998.636            | 475.889.693            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.14        | 13.085.975.937         | 1.407.044.563          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |             | 152.090.888            | 264.580.888            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>4.115.000.000</b>   | <b>4.884.330.350</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác               | 333        | V.15        | 4.115.000.000          | 4.810.000.000          |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | -                      | 74.330.350             |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> | V.16        | <b>62.131.433.246</b>  | <b>53.447.076.757</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>62.131.433.246</b>  | <b>53.447.076.757</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 59.923.480.000         | 59.923.480.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 313.744.700            | 313.744.700            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             | 424.272.909            | 424.272.909            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |             | (652.100.000)          | (652.100.000)          |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             | -                      | -                      |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 5.468.736.977          | 5.468.736.977          |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 1.487.865.606          | 1.487.865.606          |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | (4.934.566.946)        | (13.618.923.435)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>133.862.103.335</b> | <b>153.149.633.766</b> |

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                | Số cuối năm | Số cuối năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 60.100.728  | 60.100.728  |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |             |
| + USD                                          | 134,590.33  | 106,806.92  |
| + EUR                                          | 101.43      | 22.47       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Võ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng



Trần Hưng Lương  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     |             | 342.451.369.496 | 320.628.152.806 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 1.178.725.086   | 1.621.832.423   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 341.272.644.410 | 319.006.320.383 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 306.706.647.304 | 291.827.285.897 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 34.565.997.106  | 27.179.034.486  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 158.787.539     | 144.673.044     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 4.034.823.976   | 7.594.732.875   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 4.056.308.305   | 7.437.512.644   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.05       | 10.246.988.801  | 7.279.064.766   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.06       | 10.095.785.532  | 8.796.153.455   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 10.347.186.336  | 3.653.756.434   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 785.895.085     | 402.880.932     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 2.296.408.071   | 1.334.677.159   |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác                            | 40    |             | (1.510.512.986) | (931.796.227)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.836.673.350   | 2.721.960.207   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.09       | 152.316.861     | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 8.684.356.489   | 2.721.960.207   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 1.462           | 458             |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

Trần Hưng Lương  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013



*Handwritten signature in blue ink.*



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước              |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>01</b> | <b>8.836.673.350</b>    | <b>2.721.960.207</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 14.032.575.360          | 15.212.708.652         |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        | 5.228.290.112           | 1.435.874.754          |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | 04        | -                       | 70.740.924             |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | (172.210.219)           | (185.870.824)          |
| Chi phí lãi vay                                         | 06        | 4.056.308.305           | 7.437.512.644          |
| <b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>08</b> | <b>31.981.636.908</b>   | <b>26.692.926.357</b>  |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu                          | 09        | (7.352.224.034)         | (2.351.684.300)        |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho                                | 10        | 8.128.199.890           | (8.435.238.577)        |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả                          | 11        | (9.624.558.534)         | 6.030.645.859          |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước                           | 12        | 211.205.020             | (98.838.003)           |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        | (3.506.309.669)         | (6.961.622.951)        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        | -                       | (53.344.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>19.837.949.581</b>   | <b>14.822.844.385</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                         |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21        | -                       | (4.506.021.207)        |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22        | 27.727.273              | 188.636.364            |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 144.482.946             | 22.312.000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>172.210.219</b>      | <b>(4.295.072.843)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                         |                        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 276.951.616.470         | 273.422.945.474        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (296.001.260.353)       | (282.212.587.996)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(19.049.643.883)</b> | <b>(8.789.642.522)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>960.515.917</b>      | <b>1.738.129.020</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 5.317.719.986           | 3.579.590.966          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>6.278.235.903</b>    | <b>5.317.719.986</b>   |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

Trần Hưng Lương  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013





# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 7 ngày 15/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 59.923.480.000 đồng.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở hoạt động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Thanh Thanh Joint Stock Company (TTC).

- Trụ sở chính đặt tại: Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vận tải.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2012: 489 người.

#### 6 Những thay đổi đáng chú ý trong năm

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ra quyết định của Tổng Giám đốc số 209/QĐ-TTC về việc bổ nhiệm Bà Võ Thị Thu Thủy giữ chức vụ phụ trách phòng Tài chính - Kế toán (Kế toán Trưởng) kể từ ngày 01/11/2012 thay thế cho Bà Châu Thị Diệu Phương.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị                | 10 năm      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 14 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06 năm |

**7. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 8. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chứng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ/kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Trong năm 2012 được hoàn nhập toàn bộ theo quy định hiện hành, và sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn và trích lập các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 13. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

### 14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 15. Thuế

Theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15%, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 2007 nên Công ty được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### 16. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                              | 418.469.828          | 462.844.133          |
| Tiền gửi ngân hàng                    | (*) 5.859.766.075    | 4.854.875.853        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.278.235.903</b> | <b>5.317.719.986</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (*) Bao gồm:                                      |  | Số cuối năm          |  |
|---------------------------------------------------|--|----------------------|--|
| Tiền gửi ngân hàng bằng VND                       |  | 3.056.500.326        |  |
| Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (134,590.33 USD) |  | 2.800.488.291        |  |
| Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (101.43 EUR)     |  | 2.777.458            |  |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>5.859.766.075</b> |  |

  

| 2. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn        |       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----|--------------------------------------------|-------|--------------------|--------------------|
|    | Đầu tư ngắn hạn                            | (2.1) | 769.000.000        | 769.000.000        |
|    | <b>Cộng</b>                                |       | <b>769.000.000</b> | <b>769.000.000</b> |
|    | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | (2.2) | (540.430.000)      | (592.042.000)      |
|    | <b>Giá trị thuần khoản đầu tư ngắn hạn</b> |       | <b>228.570.000</b> | <b>176.958.000</b> |

(2.1): Bao gồm khoản đầu tư mua cổ phiếu là 741.000.000 đồng và khoản đầu tư mua 28 trái phiếu chuyển đổi (mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất 8%/năm) có kỳ hạn 1 năm của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh với thời hạn chuyển đổi từ trái phiếu thành cổ phiếu là từ ngày 02/8/2011 đến ngày 31/12/2011.

Tính đến ngày 31/12/2012, khoản đầu tư mua 28 trái phiếu của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh vẫn chưa được chuyển đổi thành cổ phiếu (Tỷ lệ chuyển đổi là: 1 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 72 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(2.2) Chi tiết trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

| Mã cổ phiếu | Số lượng tồn  | Đơn giá tồn<br>bình quân | Giá trị đầu tư     | Đơn giá<br>thị trường | Số dư dự phòng       |
|-------------|---------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| REE         | 6.160         | 44.156                   | 272.000.000        | 17.000                | (167.280.000)        |
| DHA         | 4.500         | 45.111                   | 203.000.000        | 10.100                | (157.550.000)        |
| SSI         | 3.000         | 88.667                   | 266.000.000        | 16.800                | (215.600.000)        |
| <b>Cộng</b> | <b>13.660</b> |                          | <b>741.000.000</b> |                       | <b>(540.430.000)</b> |

| 3. | Các khoản phải thu ngắn hạn                      |     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----|--------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
|    | Phải thu khách hàng                              |     | 21.994.699.581        | 13.957.038.523        |
|    | Trả trước cho người bán                          |     | 79.665.937            | 711.855.949           |
|    | Phải thu khác                                    | (*) | 653.718.966           | 627.433.825           |
|    | <b>Cộng</b>                                      |     | <b>22.728.084.484</b> | <b>15.296.328.297</b> |
|    | Dự phòng phải thu ngắn hạn                       |     | (1.579.796.860)       | (1.567.530.054)       |
|    | <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b> |     | <b>21.148.287.624</b> | <b>13.728.798.243</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (*) Bao gồm:                                                                            |  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------|--------------------|
| Khoản tiền cho mượn thanh toán, không hợp đồng và không lãi suất đến các nhân viên      |  | 487.323.200        | 487.323.200        |
| Thuế TNCN phải thu từ nhân viên                                                         |  | 88.673.432         | 59.409.161         |
| Khoản cho mượn vật tư đến các khách hàng                                                |  | 55.322.334         | 57.301.464         |
| Phải thu Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 về khoản hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân viên |  | 22.400.000         | 22.400.000         |
| Các khoản phải thu khác                                                                 |  | -                  | 1.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                             |  | <b>653.718.966</b> | <b>627.433.825</b> |

  

| 4. Hàng tồn kho                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu                            | 19.813.663.380        | 26.284.963.282        |
| Công cụ dụng cụ                            | 1.875.406.727         | 2.001.711.493         |
| Thành phẩm                                 | 58.770.827.739        | 60.301.422.961        |
| Hàng hoá                                   | 72.509.411            | 72.509.411            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>80.532.407.257</b> | <b>88.660.607.147</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (*) (5.973.725.306)   | (706.090.000)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>74.558.681.951</b> | <b>87.954.517.147</b> |

  

(\*): Chi tiết phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                                                      |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm         | (706.090.000)          |
| Tăng do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | (5.973.725.306)        |
| Giảm do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | 706.090.000            |
| <b>Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm</b> | <b>(5.973.725.306)</b> |

  

| 5. Tài sản ngắn hạn khác            | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | -                  | 38.814.140         |
| Tạm ứng đến nhân viên Công ty       | 113.012.066        | 159.430.079        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | -                  | 120.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>113.012.066</b> | <b>318.244.219</b> |

  

| 6. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, DCQL     | Tổng                   |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                        |                        |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm               | 25.412.955.331         | 210.531.238.174        | 6.738.080.221        | 286.237.652        | 242.968.511.378        |
| Tăng                        | -                      | -                      | -                    | -                  | -                      |
| Giảm                        | -                      | -                      | 355.141.321          | -                  | 355.141.321            |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>25.412.955.331</b>  | <b>210.531.238.174</b> | <b>6.382.938.900</b> | <b>286.237.652</b> | <b>242.613.370.057</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm               | 18.497.377.853         | 179.268.046.138        | 4.424.658.584        | 286.237.652        | 202.476.320.227        |
| Tăng                        | 1.406.399.078          | 12.350.070.522         | 276.105.760          | -                  | 14.032.575.360         |
| Giảm                        | -                      | -                      | 355.141.321          | -                  | 355.141.321            |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>19.903.776.931</b>  | <b>191.618.116.660</b> | <b>4.345.623.023</b> | <b>286.237.652</b> | <b>216.153.754.266</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>DCQL | Tổng                  |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                       |                        |                   |                       |
| Số dư đầu năm          | 6.915.577.478             | 31.263.192.036        | 2.313.421.637          | -                 | 40.492.191.151        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>5.509.178.400</b>      | <b>18.913.121.514</b> | <b>2.037.315.877</b>   | <b>-</b>          | <b>26.459.615.791</b> |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 119.827.155.418 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn là: 16.976.712.240 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định giảm do thanh lý.

### 7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                             |       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | (7.1) | 1.920.000.000        | 1.920.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác         | (7.2) | 3.030.000.000        | 3.030.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 |       | <b>4.950.000.000</b> | <b>4.950.000.000</b> |

(7.1): Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 với số tiền là 1.920.000.000 đồng, chiếm 24% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 8 tỷ đồng). Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư này.

(7.2): Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư mua 300.000 cổ phiếu trị giá 3.030.000.000 đồng (trong đó, 290.000 cổ phiếu mang tên Công ty và 10.000 cổ phiếu mang tên Ông Trần Hưng Lương - Tổng Giám đốc Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 62/NQ-HĐQT ngày 24/9/2007) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Cosevco, chiếm 6% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 50 tỷ đồng). Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia là 105.000.000 đồng từ kết quả kinh doanh năm 2011 của công ty này.

### 8. Tài sản dài hạn khác

|                           | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | -                  | 211.205.020        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn   | 125.700.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>               | <b>125.700.000</b> | <b>211.205.020</b> |

### 9. Vay và nợ ngắn hạn

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn bằng VND  | 24.210.503.350        | 38.960.147.233        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | -                     | 4.300.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>24.210.503.350</b> | <b>43.260.147.233</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Chi tiết các khoản nợ vay phát sinh trong năm:

| Vay từ                                                             | Số đầu năm            | Vay trong năm          | Trả trong năm          | Số cuối năm           |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển<br>Đồng Nai bằng VND (*)            | 38.960.147.233        | 275.674.860.070        | 290.424.503.953        | 24.210.503.350        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển<br>Đồng Nai bằng ngoại tệ (USD) (*) | -                     | 1.276.756.400          | 1.276.756.400          | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                             | 4.300.000.000         | -                      | 4.300.000.000          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>43.260.147.233</b> | <b>276.951.616.470</b> | <b>296.001.260.353</b> | <b>24.210.503.350</b> |

(\*): Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2012/HĐ ngày 21/5/2012 với hạn mức tín dụng là 58 tỷ đồng (bao gồm vay bằng VND và ngoại tệ), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian cấp mức hạn mức tín dụng này là 12 tháng kể từ ngày 21/5/2012, thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ (lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là 9%/năm đến 14,2%/năm). Tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn này được thuyết minh chi tiết tại mục số 6, và:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Tài sản hình thành từ vốn vay.

| 10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho người bán                             | 18.930.494.401        | 40.356.341.428        |
| Người mua trả tiền trước (*)                       | 2.295.188.190         | 3.034.659.829         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>21.225.682.591</b> | <b>43.391.001.257</b> |

### (\*) Bao gồm:

|                                                        |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước bằng VND                      | 661.910.927          |
| Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ (78,494.64 USD) | 1.633.277.263        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>2.295.188.190</b> |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                        | 11.039.973         | 421.969.941        |
| Thuế TNDN phải nộp                      | 113.502.721        | -                  |
| Thuế TNCN phải nộp                      | 4.164.400          | 3.123.578          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>128.707.094</b> | <b>425.093.519</b> |

| 12. Phải trả công nhân viên  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương nhân viên còn phải trả | 8.262.711.593        | 5.594.469.506        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.262.711.593</b> | <b>5.594.469.506</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 13. Chi phí phải trả         | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay còn phải trả | 549.998.636        | 475.889.693        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>549.998.636</b> | <b>475.889.693</b> |

| 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| (*) Bao gồm:                                                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Kinh phí công đoàn                                                                 | 611.579.085           | 312.583.047          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp còn phải nộp                                  | 420.115.968           | 462.610.127          |
| Khoản nhận đặt cọc về sản xuất sản phẩm độc quyền cho các khách hàng               | 11.487.000.000        | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương | 550.270.637           | 631.851.389          |
| Và các khoản phải trả khác                                                         | 17.010.247            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>13.085.975.937</b> | <b>1.407.044.563</b> |

| 15. Phải trả dài hạn khác (*) | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>4.115.000.000</b> | <b>4.810.000.000</b> |

(\*): Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

| 16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu |                       |                      |          |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Chỉ tiêu                                     | Số đầu năm            | Tăng                 | Giảm     | Số cuối năm           |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 59.923.480.000        | -                    | -        | 59.923.480.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 313.744.700           | -                    | -        | 313.744.700           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                      | 424.272.909           | -                    | -        | 424.272.909           |
| Cổ phiếu quỹ                                 | (652.100.000)         | -                    | -        | (652.100.000)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                        | 5.468.736.977         | -                    | -        | 5.468.736.977         |
| Quỹ dự phòng tài chính                       | 1.487.865.606         | -                    | -        | 1.487.865.606         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 100.000.000           | -                    | -        | 100.000.000           |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối                | (13.618.923.435)      | 8.684.356.489        | -        | (4.934.566.946)       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>53.447.076.757</b> | <b>8.684.356.489</b> | <b>-</b> | <b>62.131.433.246</b> |

### a. Chi tiết thành viên góp vốn

| Thành viên góp vốn                  | Tỷ lệ       | Theo GCN đăng ký kinh doanh | Vốn góp thực tế đến 31/12/2012 |
|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 | 42,78%      | 25.635.000.000              | 25.635.000.000                 |
| Các cổ đông khác                    | 57,22%      | 34.288.480.000              | 34.288.480.000                 |
| Cổ phiếu quỹ                        |             | -                           | (652.100.000)                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100%</b> | <b>59.923.480.000</b>       | <b>59.271.380.000</b>          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### b. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: ngàn đồng

| Nội dung     | Năm nay           |                   |                | Năm trước         |                   |                |
|--------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------|
|              | Tổng số           | Cổ phần thường    | Cổ phần ưu đãi | Tổng số           | Cổ phần thường    | Cổ phần ưu đãi |
| Vốn Nhà nước | 25.635.000        | 25.635.000        | -              | 20.400.000        | 20.400.000        | -              |
| Vốn cổ đông  | 34.288.480        | 34.288.480        | -              | 39.523.480        | 39.523.480        | -              |
| Thặng dư vốn | 313.745           | 313.745           | -              | 313.745           | 313.745           | -              |
| CP quỹ       | (652.100)         | (652.100)         | -              | (652.100)         | (652.100)         | -              |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.585.125</b> | <b>59.585.125</b> | <b>-</b>       | <b>59.585.125</b> | <b>59.585.125</b> | <b>-</b>       |

### c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  
 Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn  
 - Cổ phiếu thường  
 - Cổ phiếu ưu đãi  
 Số lượng cổ phiếu mua lại  
 - Cổ phiếu thường  
 - Cổ phiếu ưu đãi  
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 - Cổ phiếu thường  
 - Cổ phiếu ưu đãi

| Năm nay          | Năm trước        |
|------------------|------------------|
| <b>5.992.348</b> | <b>5.992.348</b> |
| <b>5.992.348</b> | <b>5.992.348</b> |
| 5.992.348        | 5.992.348        |
| -                | -                |
| <b>51.820</b>    | <b>51.820</b>    |
| 51.820           | 51.820           |
| -                | -                |
| <b>5.940.528</b> | <b>5.940.528</b> |
| 5.940.528        | 5.940.528        |
| -                | -                |

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

## VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa  
 Trừ các khoản giảm trừ doanh thu  
 - Chiết khấu thương mại  
 - Hàng bán bị trả lại  
 - Giảm giá hàng bán  
**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 342.451.369.496        | 320.628.152.806        |
| 1.178.725.086          | 1.621.832.423          |
| 611.947.021            | 475.618.046            |
| 566.778.065            | 944.100.741            |
| -                      | 202.113.636            |
| <b>341.272.644.410</b> | <b>319.006.320.383</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp  
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
**Cộng**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 301.439.011.998        | 291.121.195.897        |
| 5.267.635.306          | 706.090.000            |
| -                      | -                      |
| <b>306.706.647.304</b> | <b>291.827.285.897</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                                           |                       |                      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                    | 22.126.946            | 40.431.843           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 122.356.000           | 22.312.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                     | 14.304.593            | 81.929.201           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>158.787.539</b>    | <b>144.673.044</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| Chi phí lãi vay                                           | 4.056.308.305         | 7.437.512.644        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                      | 30.127.671            | 4.846.231            |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (51.612.000)          | 152.374.000          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>4.034.823.976</b>  | <b>7.594.732.875</b> |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| Chi phí nhân viên                                         | 2.655.714.977         | 2.117.106.659        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 11.354.310            | 11.354.310           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 5.299.796.750         | 3.584.665.861        |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 2.280.122.764         | 1.565.937.936        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>10.246.988.801</b> | <b>7.279.064.766</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| Chi phí nhân viên quản lý                                 | 5.377.593.211         | 4.219.093.021        |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ và đồ dùng văn phòng            | 52.222.454            | 294.677.043          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 321.013.705           | 245.668.991          |
| Chi phí dự phòng                                          | 12.266.806            | 704.296.891          |
| Thuế, phí và lệ phí                                       | 355.936.587           | 1.059.670.060        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 1.504.336.182         | 619.632.401          |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 2.472.416.587         | 1.653.115.048        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>10.095.785.532</b> | <b>8.796.153.455</b> |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| Thu nhập do thanh lý tài sản cố định                      | 27.727.273            | 188.636.364          |
| Thu nhập do nhượng bán công cụ dụng cụ và phế liệu        | 312.340.551           | 175.838.705          |
| Thu nhập từ việc xử lý công nợ không phải trả             | -                     | 9.750.810            |
| Thu nhập do xử lý hàng tồn kho thừa khi kiểm kê           | 371.496.911           | 28.655.053           |
| Thu nhập từ hoàn nhập khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm | 74.330.350            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>785.895.085</b>    | <b>402.880.932</b>   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 8.  | Chi phí khác                                                                                                                   | Năm nay                | Năm trước              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|     | Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                                                                                              | -                      | 28.379.410             |
|     | Chi phí xử lý hàng tồn kho thiếu do kiểm kê                                                                                    | 289.075.598            | 509.869.274            |
|     | Chi phí khấu hao TSCĐ không sản xuất                                                                                           | 1.613.166.858          | 725.937.473            |
|     | Khoản phạt và nộp bổ sung thuế TNDN của những năm trước                                                                        | 394.165.615            | -                      |
|     | Và các khoản chi phí khác                                                                                                      | -                      | 70.491.002             |
|     | <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>2.296.408.071</b>   | <b>1.334.677.159</b>   |
| 9.  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|     | <b>Lãi kế toán trước thuế</b>                                                                                                  | 8.836.673.350          | 2.721.960.207          |
|     | Cộng các khoản chi phí không được trừ                                                                                          | 2.119.832.473          | 1.506.606.747          |
|     | Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                | (122.356.000)          | (22.312.000)           |
|     | Trừ lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                                       | (2.300.736)            | (56.593.277)           |
|     | Trừ lỗ các năm trước được chuyển sang                                                                                          | (9.039.092.058)        | (4.149.661.677)        |
|     | Trừ thu nhập khác                                                                                                              | (102.057.623)          | (198.387.174)          |
|     | <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay</b>                                                                                     | <b>1.690.699.406</b>   | -                      |
|     | Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính (15%)                                                                                  | 253.604.911            | -                      |
|     | Thuế TNDN từ thu nhập khác (25%)                                                                                               | 25.514.406             | -                      |
|     | Thuế TNDN được giảm ước tính                                                                                                   | (126.802.456)          | -                      |
|     | <b>Thuế TNDN phải nộp ước tính</b>                                                                                             | <b>152.316.861</b>     | -                      |
| 10. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                       | Năm nay                | Năm trước              |
|     | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 8.684.356.489          | 2.721.960.207          |
|     | Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                      | -                      |
|     | - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                    | -                      | -                      |
|     | - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                    | -                      | -                      |
|     | Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                        | 8.684.356.489          | 2.721.960.207          |
|     | Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                            | 5.940.528              | 5.940.528              |
|     | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                | <b>1.462</b>           | <b>458</b>             |
| 11. | Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố                                                                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|     | Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng                                                                                     | 232.061.743.530        | 236.375.628.388        |
|     | Chi phí nhân công                                                                                                              | 39.133.939.212         | 31.983.208.771         |
|     | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                          | 14.032.575.360         | 15.212.708.652         |
|     | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                      | 27.398.107.250         | 23.841.319.743         |
|     | Chi phí khác                                                                                                                   | 10.032.129.612         | 10.098.829.267         |
|     | <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>322.658.494.964</b> | <b>317.511.694.821</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                              | Mối liên kết     | Nội dung             | Số tiền          |
|--------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 (Fico) | Nhà đầu tư       | Hoàn trả gốc vay     | 4.300.000.000    |
| Công ty Cơ khí Tân Định                    | Cùng tập đoàn    | Mua hàng             | (1.411.415.000)  |
|                                            |                  | Thanh toán tiền hàng | 1.659.955.000    |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD Fico  | Cùng tập đoàn    | Mua hàng             | (143.880.000)    |
|                                            |                  | Thanh toán tiền hàng | 103.400.000      |
| Công ty CP Đá Phước Hòa Fico               | Cùng tập đoàn    | Mua hàng             | (3.396.891.093)  |
|                                            |                  | Thanh toán tiền hàng | 4.187.809.259    |
| Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1       | Công ty liên kết | Mua hàng             | (17.317.124.422) |
|                                            |                  | Thanh toán tiền hàng | 21.155.806.917   |

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                              | Mối liên kết     | Số dư                                    | Phải thu / (phải trả) |
|--------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 (Fico) | Nhà đầu tư       | Phải thu (khoản hỗ trợ kinh phí đào tạo) | 22.400.000            |
|                                            |                  | Phải trả (Lãi vay)                       | (549.998.636)         |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD Fico  | Cùng tập đoàn    | Phải trả (mua hàng)                      | (40.800.000)          |
| Công ty CP Đá Phước Hòa Fico               | Cùng tập đoàn    | Phải trả (mua hàng)                      | (317.256.864)         |
| Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1       | Công ty liên kết | Phải trả (mua hàng)                      | (1.394.102.998)       |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

|                                             | Tại ngày 31/12/2012 |               |                      |                  |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|
|                                             | Tiền gốc ngoại tệ   |               | Tương đương VND      |                  |
|                                             | USD                 | EUR           | USD                  | EUR              |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                     |               |                      |                  |
| Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng              | 134,590.33          | 101.43        | 2.800.488.291        | 2.777.458        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác        | -                   | -             | -                    | -                |
| Trả trước cho người bán                     | -                   | -             | -                    | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>134,590.33</b>   | <b>101.43</b> | <b>2.800.488.291</b> | <b>2.777.458</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>                         |                     |               |                      |                  |
| Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác | -                   | -             | -                    | -                |
| Người mua trả tiền trước                    | 78,494.64           | -             | 1.633.277.263        | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>78,494.64</b>    | <b>-</b>      | <b>1.633.277.263</b> | <b>-</b>         |
| <b>Mức rủi ro tiền tệ</b>                   | <b>56,095.59</b>    | <b>101.43</b> | <b>1.167.211.028</b> | <b>2.777.458</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 58.360.551 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là 138.873 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.



Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

**Tại ngày 31/12/2012**

**Tài sản có lãi suất**

|                                |          |
|--------------------------------|----------|
| Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn) | -        |
| Cho vay (có lãi suất)          | -        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>-</b> |

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng (A).

**Nợ phải trả có lãi suất**

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Các khoản vay                       | 24.210.503.350        |
| Các khoản phải trả khác có lãi suất | -                     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>24.210.503.350</b> |

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 484.210.067 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (484.210.067) đồng.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Số dư ngân hàng**

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 21.181.633.753 đồng Việt Nam.

**Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       | <b>Tại ngày 31/12/2012</b> |
|---------------------------------------------|----------------------------|
| Tổng gộp                                    | 1.579.796.860              |
| Trừ dự phòng giảm giá trị                   | (1.579.796.860)            |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b> | <b>-</b>                   |
| <b>Dự phòng giảm giá trị</b>                |                            |
| Số dư đầu năm (01/01/2012)                  | (1.567.530.054)            |
| Tăng (do trích lập dự phòng)                | (12.266.806)               |
| Xóa sổ do đã thu hồi công nợ                | -                          |
| <b>Số dư cuối năm(31/12/2012)</b>           | <b>(1.579.796.860)</b>     |

**3. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012                         | Dưới 01 năm           | Từ 01 - 05 năm       | Tổng cộng             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay                                         | 24.210.503.350        | -                    | 24.210.503.350        |
| Phải trả người bán                                    | 18.930.494.401        | -                    | 18.930.494.401        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 128.707.094           | -                    | 128.707.094           |
| Phải trả người lao động                               | 8.262.711.593         | -                    | 8.262.711.593         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 13.635.974.573        | -                    | 13.635.974.573        |
| Phải trả dài hạn khác                                 | -                     | 4.115.000.000        | 4.115.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>65.168.391.011</b> | <b>4.115.000.000</b> | <b>69.283.391.011</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình và các tài sản khác của Công ty (Mục số 9 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

| Tại ngày 31/12/2012               | Giá trị sổ sách | So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ |               | Giá trị hợp lý | Dự phòng      |
|-----------------------------------|-----------------|------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|
|                                   |                 | Tăng                                     | Giảm          |                |               |
| Đầu tư ngắn hạn                   |                 |                                          |               |                |               |
| Chứng khoán vốn niêm yết          | 769.000.000     | -                                        | (540.430.000) | 228.570.000    | (540.430.000) |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết     | -               | -                                        | -             | -              | -             |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | -               | -                                        | -             | -              | -             |
| Cho vay ngắn hạn                  | -               | -                                        | -             | -              | -             |
| Các đầu tư dài hạn khác           |                 |                                          |               |                |               |
| Chứng khoán vốn niêm yết          | -               | -                                        | -             | -              | -             |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*) | 4.950.000.000   | -                                        | -             | 4.950.000.000  | -             |
| Cho vay dài hạn                   | -               | -                                        | -             | -              | -             |
| Tổng cộng                         | 5.719.000.000   | -                                        | (540.430.000) | 5.178.570.000  | (540.430.000) |

(\*) Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

\_\_\_\_\_  
Người lập biểu



\_\_\_\_\_  
**Võ Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Trần Hưng Lương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

